

Biểu số: 04.9/BTNMT
Ngày báo cáo:

**THÔNG KẾ DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI
THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẢ NƯỚC**

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: ha

STT	Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng diện tích điều tra	Tổng diện tích tiềm năng			Loại đất theo mục đích sử dụng ¹³⁵																				
						Đất trồng cây hàng năm			Đất trồng cây lâu năm			Đất rừng sản xuất			...			Đất chuyên dùng			Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			Đất có mục đích công cộng		
			Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	...	...										
	Cả nước																									
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc																									
2	Vùng Đồng bằng																									

¹³⁵ Loại đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại bảng 2 phụ lục 3 Thông tư này

4. Biểu số 04.9/BTNMT: Thống kê diện tích tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất của cả nước

Cột B: Ghi danh sách các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: Thống kê tổng diện tích điều tra của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 2: Ghi tổng diện tích mức tiềm năng thấp của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + ...;

Cột 3: Ghi tổng diện tích mức tiềm năng trung bình của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + ...;

Cột 4: Ghi tổng diện tích mức tiềm năng cao của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 4 = Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + ...;

Các cột 5, 6, 7: Ghi diện tích đất trồng cây hàng năm ở các mức độ tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng vùng kinh tế - xã hội;

Các cột 8, 9, 10: Ghi diện tích đất trồng cây lâu năm ở các mức độ tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng vùng kinh tế - xã hội;

Các cột 11, 12, 13: Ghi diện tích đất rừng sản xuất ở các mức độ tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng vùng kinh tế - xã hội.